

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Nam Tiến  
Bà Chu Thị Thanh Hà  
Ông Trương Gia Bình  
Ông Nguyễn Văn Khoa  
Ông Nguyễn Hoàng Quyền  
Bà Lê Ngọc Diệp

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Việt Anh  
Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Bà Vũ Thị Mai Hương  
Ông Chu Hùng Thắng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Hoàng Nam Tiến  
Ông Hoàng Việt Anh

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 52/QĐ-FTEL đề ngày 9 tháng 1 năm 2022.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính  
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Giám đốc Tài chính của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



---

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3192  
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.981.788.409.062</b>	<b>13.672.033.834.001</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>355.643.895.077</b>	<b>374.929.561.927</b>
111	Tiền		220.713.159.914	101.868.718.688
112	Các khoản tương đương tiền		134.930.735.163	273.060.843.239
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>12.689.556.360.074</b>	<b>11.238.439.412.400</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	12.689.556.360.074	11.238.439.412.400
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.619.431.596.107</b>	<b>1.208.969.329.415</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.561.892.712.924	1.391.016.112.013
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.374.747.847	39.888.170.930
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		37.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	353.514.369.538	165.646.293.645
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(417.350.234.202)	(387.581.247.173)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.121.980.483.527</b>	<b>689.688.421.234</b>
141	Hàng tồn kho		1.160.375.794.768	744.295.562.176
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.395.311.241)	(54.607.140.942)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>195.176.074.277</b>	<b>160.007.109.025</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	168.650.082.864	127.113.764.629
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		25.695.502.963	23.231.959.636
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	830.488.450	9.661.384.760
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.498.303.849.112</b>	<b>7.377.374.332.375</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>32.008.759.022</b>	<b>34.079.359.935</b>
216	Phải thu dài hạn khác		32.008.759.022	36.436.051.116
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(2.356.691.181)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.898.375.134.428</b>	<b>4.907.968.495.872</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	4.312.849.091.288	4.295.483.183.177
222	Nguyên giá		10.023.951.882.830	9.511.150.236.538
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.711.102.791.542)	(5.215.667.053.361)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	585.526.043.140	612.485.312.695
228	Nguyên giá		1.029.086.971.515	1.017.829.221.521
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(443.560.928.375)	(405.343.908.826)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>452.138.842.524</b>	<b>480.691.804.821</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	452.138.842.524	480.691.804.821
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.243.631.500</b>	<b>6.200.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	243.631.500	200.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.109.537.481.638</b>	<b>1.948.434.671.747</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.107.324.102.041	1.942.729.120.740
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	2.213.379.597	5.705.551.007
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>23.480.092.258.174</b>	<b>21.049.408.166.376</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.423.346.542.012</b>	<b>14.760.409.865.663</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.685.592.855.540</b>	<b>13.967.863.132.318</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.237.113.826.549	1.380.314.651.103
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.737.392.149	130.988.516.301
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	218.546.871.657	143.764.261.715
314	Phải trả người lao động		990.715.822.349	1.166.920.110.832
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	275.903.697.118	202.368.757.000
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	1.424.517.515.532	1.380.469.481.129
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	537.028.678.804	202.134.706.538
320	Vay ngắn hạn	17(a)	10.772.378.612.760	9.072.615.283.911
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		129.650.438.622	288.287.363.789
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>737.753.686.472</b>	<b>792.546.733.345</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	74.556.199.044	40.873.965.655
337	Phải trả dài hạn khác		5.566.712.280	6.989.289.928
338	Vay dài hạn	17(b)	657.483.112.715	744.673.229.286
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11	147.662.433	10.248.476
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.056.745.716.162</b>	<b>6.288.998.300.713</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	18, 19	<b>7.056.745.716.162</b>	<b>6.288.998.300.713</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	20.462.758.273	20.462.758.273
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	55.391.600.000	55.391.600.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	-	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	1.110.363.163.205	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	2.313.342.081.863	1.821.722.332.329
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước		1.207.222.038.540	532.918.986.128
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.106.120.043.323	1.288.803.346.201
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	19	273.790.732.821	283.252.865.644
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>23.480.092.258.174</b>	<b>21.049.408.166.376</b>

 

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.078.790.185.756	6.129.278.185.593
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.124.975.982	3.144.167.061
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	7.076.665.209.774	6.126.134.018.532
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.576.411.667.600	3.068.886.715.794
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.500.253.542.174	3.057.247.302.738
21	Doanh thu hoạt động tài chính	381.656.810.168	208.515.193.689
22	Chi phí tài chính	225.814.220.568	126.716.543.809
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	169.276.496.896	111.569.283.226
25	Chi phí bán hàng	960.113.018.596	895.210.070.590
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.238.433.509.793	1.048.937.898.540
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.457.549.603.385	1.194.897.983.488
31	Thu nhập khác	6.628.299.809	3.871.860.635
32	Chi phí khác	18.924.874.373	1.913.644.810
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(12.296.574.564)	1.958.215.825
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.445.253.028.821	1.196.856.199.313
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	280.884.036.954	221.009.422.839
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.629.585.367	17.898.402.059
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	1.160.739.406.500	957.948.374.415
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.106.120.043.323	913.404.483.245
62	Cổ đông không kiểm soát	54.619.363.177	44.543.891.170
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 3.369	2.782
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 3.369	2.782

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.445.253.028.821</b>	<b>1.196.856.199.313</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	565.419.825.493	553.658.791.819
03	Các khoản dự phòng	14.059.784.447	41.113.390.851
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.473.549.412	(3.048.641.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(369.370.186.712)	(194.936.356.860)
06	Chi phí lãi vay	169.276.496.896	111.569.283.226
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.838.112.498.357</b>	<b>1.705.212.666.773</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(229.541.156.605)	(98.259.438.826)
10	Tăng hàng tồn kho	(416.080.232.592)	(23.964.400.203)
11	Giảm các khoản phải trả	(213.002.863.900)	(673.686.114.516)
12	Tăng chi phí trả trước	(206.131.299.536)	(65.670.816.555)
14	Tiền lãi vay đã trả	(136.906.894.778)	(100.741.149.937)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(212.332.014.782)	(245.613.409.976)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	160.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(158.686.925.167)	(174.571.763.350)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>265.481.110.997</b>	<b>322.865.573.410</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(527.715.329.965)	(436.043.101.559)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	972.727.280
23	Tiền chi cho vay	(8.127.800.032.122)	(6.627.179.682.649)
24	Tiền thu hồi cho vay	6.639.639.452.948	6.511.881.050.991
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	194.103.551.417	187.793.646.514
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.821.772.357.722)</b>	<b>(362.575.359.423)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	7.861.901.059.933	4.421.807.137.409
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.264.943.645.730)	(3.746.913.921.615)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(64.094.865.350)	(707.184.973.200)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.532.862.548.853</b>	<b>(32.291.757.406)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(23.428.697.872)</b>	<b>(72.001.543.419)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>374.929.561.927</b>	<b>630.611.012.001</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.143.031.022	(1.318.100.029)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>355.643.895.077</b>	<b>557.291.368.553</b>

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 5 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2022 và 31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử và thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có 9.407 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.859 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty và các công ty con. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty và các công ty con sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.22 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và 9); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	20.813.583	71.762.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	220.692.346.331	101.744.955.808
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	134.930.735.163	273.060.843.239
	355.643.895.077	374.929.561.927

(\*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	12.687.556.360.074	12.687.556.360.074	11.236.439.412.400	11.236.439.412.400
Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>12.689.556.360.074</u>	<u>12.689.556.360.074</u>	<u>11.238.439.412.400</u>	<u>11.238.439.412.400</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	243.631.500	243.631.500	200.000.000	200.000.000

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)
Đầu tư FPT	-	-	-	-
	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (9.684.980.000)</u>	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (9.684.980.000)</u>

(\*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	1.537.105.231.436	1.362.322.621.100
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	24.787.481.488	28.693.490.913
	<u>1.561.892.712.924</u>	<u>1.391.016.112.013</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	<u>(417.350.234.202)</u>	<u>(387.581.247.173)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(\*\*) Biến động về dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	387.581.247.173	329.706.434.818
Tăng dự phòng	29.768.987.029	57.874.812.355
Số dư cuối kỳ/năm	<u>417.350.234.202</u>	<u>387.581.247.173</u>

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi	318.721.430.435	143.012.966.927
Khác	34.792.939.103	22.633.326.718
	<u>353.514.369.538</u>	<u>165.646.293.645</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
**7 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.655.743.801	-	84.478.392.863	-
Nguyên vật liệu	897.330.715.258	(38.395.311.241)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	59.551.693.888	-	40.213.905.530	-
Hàng hóa	163.837.641.821	-	101.097.518.729	-
	<u>1.160.375.794.768</u>	<u>(38.395.311.241)</u>	<u>744.295.562.176</u>	<u>(54.607.140.942)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.395.311.241)		(54.607.140.942)	
	<u>1.121.980.483.527</u>		<u>689.688.421.234</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	54.607.140.942	69.717.642.107
Hoàn nhập dự phòng	(16.211.829.701)	(15.110.501.165)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.395.311.241</u>	<u>54.607.140.942</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	97.598.193.182	61.172.801.493
Khác	71.051.889.682	65.940.963.136
	<u>168.650.082.864</u>	<u>127.113.764.629</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.548.922.385.973	1.398.739.456.211
Chi phí thuê văn phòng	307.951.776.323	312.726.774.761
Khác	250.449.939.745	231.262.889.768
	<u>2.107.324.102.041</u>	<u>1.942.729.120.740</u>

(\*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới là các chi phí thiết bị, vật tư triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	205.505.794.518	9.098.458.105.002	188.459.858.111	18.726.478.907	9.511.150.236.538
Mua trong kỳ	2.976.886.443	180.251.340.731	4.064.979.071	1.169.950.000	188.463.156.245
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	375.594.721.543	-	-	375.594.721.543
Phân loại lại	-	434.749.002	(434.749.002)	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(50.699.523.451)	(556.708.045)	-	(51.256.231.496)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	208.482.680.961	9.604.039.392.827	191.533.380.135	19.896.428.907	10.023.951.882.830
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(66.668.104.984)	(4.967.144.577.995)	(169.295.342.305)	(12.559.028.077)	(5.215.667.053.361)
Khấu hao trong kỳ	(3.919.946.959)	(517.607.412.048)	(4.869.493.969)	(805.952.968)	(527.202.805.944)
Phân loại lại	-	(419.118.629)	419.118.629	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	31.274.717.282	492.350.481	-	31.767.067.763
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(70.588.051.943)	(5.453.896.391.390)	(173.253.367.164)	(13.364.981.045)	(5.711.102.791.542)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	138.837.689.534	4.131.313.527.007	19.164.515.806	6.167.450.830	4.295.483.183.177
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	137.894.629.018	4.150.143.001.437	18.280.012.971	6.531.447.862	4.312.849.091.288

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.736.151.665.954 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.473.762.048.043 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.327.252.689	751.983.829.995	133.518.138.837	1.017.829.221.521
Mua trong kỳ	7.084.104.037	1.195.628.030	2.978.017.927	11.257.749.994
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	139.411.356.726	753.179.458.025	136.496.156.764	1.029.086.971.515
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(323.532.470.434)	(81.811.438.392)	(405.343.908.826)
Khấu hao trong kỳ	-	(26.298.761.875)	(11.918.257.674)	(38.217.019.549)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(349.831.232.309)	(93.729.696.066)	(443.560.928.375)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.327.252.689	428.451.359.561	51.706.700.445	612.485.312.695
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	139.411.356.726	403.348.225.716	42.766.460.698	585.526.043.140

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.11).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 59.030.515.517 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 58.653.422.216 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	168.671.248.890	155.530.187.879
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	16.576.410.204	5.797.436.129
Hệ thống trục Bắc Nam	43.124.617.348	24.160.687.551
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	804.877.273	8.000.000
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	222.961.688.809	295.195.493.262
	<u>452.138.842.524</u>	<u>480.691.804.821</u>

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

## 11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.213.379.597</u>	<u>5.705.551.007</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>147.662.433</u>	<u>10.248.476</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	5.705.551.007	29.519.994.930
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	(3.492.171.410)	(23.814.443.923)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.213.379.597</u>	<u>5.705.551.007</u>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	(10.248.476)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	(137.413.957)	(10.248.476)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(147.662.433)</u>	<u>(10.248.476)</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu liên quan đến chênh lệch tạm thời về chi phí phải trả và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của phải thu khách hàng và tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	1.185.456.808.740	1.327.892.965.934
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	51.657.017.809	52.421.685.169
	<u>1.237.113.826.549</u>	<u>1.380.314.651.103</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	9.444.092.790	-	(9.444.092.790)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	217.291.970	732.436.397	-	(119.239.917)	830.488.450
	<u>9.661.384.760</u>	<u>732.436.397</u>	<u>(9.444.092.790)</u>	<u>(119.239.917)</u>	<u>830.488.450</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	48.011.076.499	1.082.008.843.796	(772.427.358.689)	(296.322.752.047)	61.269.809.559
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.991	107.880.945.695	-	(107.531.528.283)	349.442.403
Thuế TNDN	85.646.758.553	280.884.036.954	(9.444.092.790)	(212.332.014.782)	144.754.687.935
Thuế nhà thầu	2.838.095.093	39.731.010.235	-	(36.237.210.806)	6.331.894.522
Thuế thu nhập cá nhân	7.268.056.668	176.139.261.883	-	(177.566.281.313)	5.841.037.238
Thuế nhập khẩu	249.911	60.667.327	-	(60.917.238)	-
Thuế khác	-	454.280.004	-	(454.280.004)	-
	<u>143.764.261.715</u>	<u>1.687.159.045.894</u>	<u>(781.871.451.479)</u>	<u>(830.504.984.473)</u>	<u>218.546.871.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay	108.498.333.122	76.407.966.009
Khác (*)	167.405.363.996	125.960.790.991
	<u>275.903.697.118</u>	<u>202.368.757.000</u>

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

## 15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.422.835.783.266	1.377.808.677.041
Khác	1.681.732.266	2.660.804.088
	<u>1.424.517.515.532</u>	<u>1.380.469.481.129</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	43.375.939.226	7.633.889.103
Khác	31.180.259.818	33.240.076.552
	<u>74.556.199.044</u>	<u>40.873.965.655</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	331.002.390.047	2.020.158.874
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	330.249.327.783	1.927.846.433
- Khác	753.062.264	92.312.441
Ký quỹ, ký cược	112.082.727.648	106.537.314.764
Các khoản trích theo lương	14.120.244.480	14.741.594.677
Khác	79.823.316.629	78.835.638.223
	<u>537.028.678.804</u>	<u>202.134.706.538</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**17 VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.830.691.445.719	7.861.901.059.933	(6.133.824.804.303)	15.615.798.075	10.574.383.499.424
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	241.923.838.192	87.190.116.571	(131.118.841.427)	-	197.995.113.336
	<u>9.072.615.283.911</u>	<u>7.949.091.176.504</u>	<u>(6.264.943.645.730)</u>	<u>15.615.798.075</u>	<u>10.772.378.612.760</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay dài hạn ngân hàng	744.673.229.286	-	(87.190.116.571)	657.483.112.715

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 17 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	283.388.457,38	6.530.502.606.363	228.400.000	5.242.977.519.400
Đồng Việt Nam ("VND")	4.899.359.119.112	4.899.359.119.112	4.574.310.993.797	4.574.310.993.797
		<u>11.429.861.725.475</u>		<u>9.817.288.513.197</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	<u>283.388.457,38</u>	<u>283.388.457,38</u>	<u>228.400.000</u>	<u>228.400.000</u>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phần

	30.6.2022 Cổ phần phổ thông	31.12.2021 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>328.339.538</u>	<u>328.369.553</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>328.339.538</u>	<u>328.339.538</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66	149.907.458	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	<u>328.339.538</u>	<u>100</u>	<u>328.339.538</u>	<u>99,99</u>
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01
	<u>328.339.538</u>	<u>100</u>	<u>328.369.553</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT**

**Mẫu số B 09a – DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>1.082.212.906.804</b>	<b>359.250.621.166</b>	<b>5.078.255.710.710</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.820.124.198.555	95.713.437.479	1.915.837.636.034
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(160.203.740.000)	(488.543.278.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	-	-	(547.230.920.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(202.831.768.185)	(9.571.389.419)	(212.403.157.604)
Khác	-	-	-	-	-	(2.212.546.845)	(1.936.063.582)	(4.148.610.427)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>3.283.695.530.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>1.821.722.332.329</b>	<b>283.252.865.644</b>	<b>6.288.998.300.713</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.106.120.043.323	54.619.363.177	1.160.739.406.500
Chia cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(64.081.496.000)	(392.421.034.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	285.589.798.738	(285.589.798.738)	-	-
Hủy cổ phiếu quỹ (***)	(300.150.000)	-	-	300.150.000	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	(570.957.051)	-	(570.957.051)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>3.283.395.380.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>-</b>	<b>1.110.363.163.205</b>	<b>2.313.342.081.863</b>	<b>273.790.732.821</b>	<b>7.056.745.716.162</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ – ĐHCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 là 1.000 đồng/cổ phiếu trong tháng 12 năm 2021.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, trong đó trích Quỹ Đầu tư phát triển là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(\*\*\*) Cổ phiếu quỹ được hủy bỏ theo Quyết định số 314/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đề ngày 16 tháng 5 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
**20 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**
**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b> (Trình bày lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.106.120.043.323	913.404.483.245
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.106.120.043.323	913.404.483.245
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.369	2.782

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	913.404.483.245	-	913.404.483.245
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(91.340.448.325)	91.340.448.325	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	822.064.034.920		913.404.483.245
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538		328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.504		2.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 20 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## (a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.285.506 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.878.288 Đô la Mỹ).

## (b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Việt Nam Đồng (VND)	176.393.221.417	173.352.943.517

## 22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.565.580.936.317	5.709.752.985.187
Doanh thu bán hàng hóa	513.209.249.439	419.525.200.406
	<u>7.078.790.185.756</u>	<u>6.129.278.185.593</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(767.898.356)	(42.438.000)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(1.357.077.626)	(3.101.729.061)
	<u>(2.124.975.982)</u>	<u>(3.144.167.061)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.564.223.858.691	5.706.651.256.126
Doanh thu thuần về bán hàng	512.441.351.083	419.482.762.406
	<u>7.076.665.209.774</u>	<u>6.126.134.018.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	436.637.965.964	363.598.153.712
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.155.985.531.337 (16.211.829.701)	2.699.543.578.607 5.744.983.475
	<u>3.576.411.667.600</u>	<u>3.068.886.715.794</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	369.812.014.925	188.998.099.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.844.795.243	14.517.094.677
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	-	5.000.000.000
	<u>381.656.810.168</u>	<u>208.515.193.689</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	169.276.496.896	111.569.283.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.537.723.672	15.147.260.583
	<u>225.814.220.568</u>	<u>126.716.543.809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	732.098.322.886	715.967.851.542
Quảng cáo, tiếp thị	138.321.625.306	125.911.603.421
Khác	89.693.070.404	53.330.615.627
	<u>960.113.018.596</u>	<u>895.210.070.590</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	901.544.276.205	656.343.967.903
Khác (*)	336.889.233.588	392.593.930.637
	<u>1.238.433.509.793</u>	<u>1.048.937.898.540</u>

- (\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.445.253.028.821	1.196.856.199.313
Thuế tính ở thuế suất 20%	289.050.605.764	239.371.239.863
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.581.675.804)	(1.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	(28.314.698)	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	400.000	306.254.171
Dự phòng thiếu của năm trước	2.018.244.697	-
Thuế được miễn hoặc giảm	54.362.362	-
Khác	-	230.330.864
Chi phí thuế TNDN (*)	284.513.622.321	238.907.824.898
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	280.884.036.954	221.009.422.839
Thuế TNDN - hoãn lại	3.629.585.367	17.898.402.059
Chi phí thuế TNDN (*)	284.513.622.321	238.907.824.898

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.029.000.814.414	1.004.173.116.249
Chi phí nhân viên	2.119.200.496.231	1.830.768.430.376
Khấu hao TSCĐ	565.419.825.493	553.658.791.819
Dịch vụ mua ngoài	1.731.100.067.637	1.327.367.786.697
Khác	330.236.992.214	297.066.559.783
	5.774.958.195.989	5.013.034.684.924



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
**30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**
**(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

<b>Bên liên quan (*)</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện quản trị kinh doanh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(\*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>i) Bán hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	3.842.024.658	13.498.532.591
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	43.520.469.450	109.469.549.692
Công ty TNHH Phần mềm FPT	34.407.113.915	23.288.900.959
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.111.869.328	2.808.649.260
Trường Đại học FPT	4.629.253.184	5.867.747.014
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.856.966.468	8.407.496.110
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.122.242.940	3.631.861.862
Các công ty khác	3.330.365.951	4.797.321.000
	<b>107.820.305.894</b>	<b>171.770.058.488</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>ii) Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	61.327.749.296	33.564.053.440
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	140.873.707.675	69.491.380.709
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.186.326.150	1.996.450.542
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.584.105.333	23.955.225.175
Viện quản trị kinh doanh	-	54.900.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.227.395.809	7.052.327.447
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	131.637.892.414	175.775.408.524
Các công ty khác	263.762.894	154.463.747
	<u>349.100.939.571</u>	<u>312.044.209.584</u>
<b>iii) Chia cổ tức công bố chia bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021.000	-
Các cổ đông khác	13.690.059.000	-
	<u>328.339.538.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Cổ tức chia bằng cổ phiếu</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	249.845.760.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.030.000
Các cổ đông khác	-	22.815.130.000
	<u>-</u>	<u>547.230.920.000</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.620.000.000	4.764.000.000
	<u>4.620.000.000</u>	<u>4.764.000.000</u>
<b>(b) Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT</b>		
Công ty Cổ phần FPT	158.737.558	28.041.134
	<u>158.737.558</u>	<u>28.041.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	16.904.275.930	18.232.500.803
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.335.982.883	4.646.782.283
Công ty Cổ phần FPT	686.541.352	4.006.762.922
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.218.228.556	386.563.475
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	284.349.268	279.003.499
Khác	1.358.103.499	1.141.877.931
	<u>24.787.481.488</u>	<u>28.693.490.913</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.521.000.000	4.521.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	73.839.800	-
Công ty Cổ phần FPT	239.022.956	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	312.372.199	-
	<u>5.146.234.955</u>	<u>4.521.000.000</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	16.230.113.953	24.073.613.383
Công ty Cổ phần FPT	18.335.215.620	20.530.794.083
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	13.500.525.382	4.902.747.464
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.752.555.796	1.147.486.002
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	541.637.738	735.428.462
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.211.604.057	965.742.919
Khác	85.365.263	65.872.856
	<u>51.657.017.809</u>	<u>52.421.685.169</u>
<b>v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Thu hộ bên liên quan	753.062.264	92.312.441
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	330.249.327.783	1.927.846.433
Trong đó:		
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	168.911.243.000	-
- Công ty Cổ phần FPT	149.907.458.000	-
- Các cổ đông khác	11.430.626.783	1.927.846.433
	<u>331.002.390.047</u>	<u>2.020.158.874</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty/các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc Tài chính của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Thị Hồng  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính  
Chữ ký được ủy quyền



**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v ủy quyền cán bộ****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực từ 01/01/2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101778163 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/07/2005 cho Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Căn cứ vào quyết định số 1178/QĐ-FTEL do Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT có hiệu lực từ ngày 01/08/2021 về việc bổ nhiệm bà Đỗ Thị Hương giữ chức vụ Giám đốc Tài chính, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho bà Đỗ Thị Hương, Giám đốc Tài chính, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được thay mặt Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) thực hiện các công việc; ký tên và đóng dấu Công ty trên các giấy tờ tài liệu sau:

**Trong phạm vi hoạt động của Công ty:**

- 1) Phê duyệt, ký văn bản, thỏa thuận, hợp đồng và tài liệu liên quan đến thỏa thuận, hợp đồng (hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ);
- 2) Phê duyệt quyết định lựa chọn mua bán, mua bán hàng hóa, vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 3) Phê duyệt tờ trình/đề nghị/quyết định mua sắm; thuyết minh đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, các hồ sơ, tài liệu liên quan, quyết định các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu đối với các dự án hoặc gói thầu;
- 4) Phê duyệt, ký hồ sơ mời thầu, tài liệu đấu thầu của Công ty;
- 5) Phê duyệt, ký dự án đầu tư liên quan tới công tác vận hành Công ty;
- 6) Quyết định và phê duyệt các nội dung được ủy quyền từ mục (1) đến mục (5) trong phạm vi hạn mức tài chính tối đa 25 tỷ đồng;
- 7) Phê duyệt, ký các văn bản kế hoạch tài chính, các văn bản, báo cáo kiểm toán;
- 8) Phê duyệt, ký văn bản liên quan đến công tác tài chính kế toán của Công ty (Giấy ủy nhiệm chi, báo cáo tài chính, ...);
- 9) Phê duyệt, ký hợp đồng hạn mức tín dụng, tiền gửi, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng ủy thác vay vốn thông qua ngân hàng ủy thác, giấy tờ liên quan tới giao dịch ngân hàng; tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu, hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu, tài liệu phục vụ cho công tác hải quan, thuế;
- 10) Phê duyệt, ký các chứng từ, tài liệu và nhân danh bên ủy quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến nội dung ủy quyền theo quy định của hệ thống ngân hàng và pháp luật.
- 11) Quyết định và phê duyệt các nội dung được ủy quyền từ mục (7) đến mục (10) không giới hạn hạn mức tài chính;
- 12) Phê duyệt chi phí đối ngoại;



**Trong phạm vi hoạt động của các đơn vị được phân công quản lý:**

- 13) Phê duyệt các tài liệu quản trị;
- 14) Ký các loại văn bản: công văn đi, công văn phúc đáp, thông báo, đơn đề nghị, hồ sơ đề nghị, báo cáo gửi cơ quan nhà nước và đối tác liên quan;
- 15) Tham gia thực hiện quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động tổ tụng trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, dân sự, hành chính, lao động liên quan đến hoạt động hợp pháp của Công ty đối với các tổ chức cá nhân và cơ quan Nhà nước;
- 16) Phê duyệt, ký văn bản, quyết định nhân sự (bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương, điều chỉnh cấp cán bộ) đối với cán bộ nhân viên cấp cán bộ (level) 2,3 của đơn vị được phân công quản lý.

**Điều 2.** Trong thời hạn quyết định ủy quyền có hiệu lực, bà Đỗ Thị Hương không được ủy quyền lại các công việc theo quy định tại Điều 1 cho cán bộ khác; tuân thủ Điều lệ, các quy định, quy chế của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2022 đến hết ngày 31/07/2024. Quyết định này có giá trị thay thế các quyết định ủy quyền đã được ban hành trước ngày hiệu lực của quyết định này.

**Điều 4.** Ban Điều hành Công ty, Trưởng ban Kế toán, Chánh Văn phòng Công ty, Trưởng ban Nhân sự, bà Đỗ Thị Hương và các cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NS.



*Hoàng Nam Liên*

